

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

TỈNH THÁI BÌNH

Bản án số: 14/2022/HN&GD-PT

Ngày: 01/7/2022

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo và ông Vũ Duy Luân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2022/TLPT-HN&GD ngày 15 tháng 3 năm 2022 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” do có kháng cáo đối với bản án số 80A/2021/HNGD-ST ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2022/QĐXXPT-HN&GD ngày 28 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phan Văn D, sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Chị Phạm Thị D1 (tên gọi khác: T), sinh năm 1972;

Nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn G, sinh năm 1936 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1932;

Đều có nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. (bố mẹ đẻ anh D)

- Người làm chứng:

1. Anh Phan Văn Đ, sinh năm 1961. (anh trai anh D)

2. Anh Phan Văn D2, sinh năm 1970. (anh trai anh D)

3. Chị Phan Thị M, sinh năm 1963. (chị gái anh D)

Đều có nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Người kháng cáo: Anh Phan Văn D kháng cáo về phần tài sản chung của vợ chồng.

(Anh D, chị D1 có mặt, những người có quyền lợi liên quan và người làm chứng đều vắng mặt đến lần thứ 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn – anh Phan Văn D trình bày:

Anh Phan Văn D và chị Phạm Thị D1 (tên gọi khác: T) tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 24/10/1991 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Năm 2004, anh D bị Tòa án kết án về tội mua bán trái phép chất ma túy và đi chấp hành án tại trại giam Ninh Khánh từ năm 2004 đến tháng 8/2020, anh D về địa phương sinh sống. Trong thời gian anh D chấp hành hình phạt tù thì chị D1 đưa người đàn ông khác về gia đình chung sống như vợ chồng, bỏ bê con cái và không thăm nom anh. Anh D và chị D1 đã ly thân từ khi anh nộp đơn đến tòa án, anh đề nghị cho anh được ly hôn với chị D1.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Phan Văn T, sinh ngày 04/01/1993, con thứ hai Phan Thị P.A, sinh ngày 30/8/1997 và Phan Thị V.A, sinh ngày 24/9/2004. Hiện con Phan Văn T và con Phan Thị P.A đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ly hôn, anh D xin trực tiếp nuôi con Phan Thị V.A và không yêu cầu chị D1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết, vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Phạm Thị D1 (tức T) trình bày:

Lời trình bày của anh D về thời gian kết hôn cũng như mâu thuẫn của vợ chồng là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến khi anh D phải đi chấp hành án trong trại giam Ninh Khánh, một mình chị phải nuôi dạy 3 con rất vất vả. Sau khi anh D ra tù thì ghen tuông nên vợ chồng sống ly thân. Nay anh D xin ly hôn, chị D1 đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung. Ly hôn, chị không yêu cầu giải quyết về con Phan Văn T và con Phan Thị P.A vì đã đủ 18 tuổi, còn con P.A có nguyện vọng ở với bố nên chị đề nghị giao con P.A cho anh D trực tiếp nuôi dạy con chung, anh D không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chị cũng nhất trí.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một ngôi nhà 2 tầng diện tích mặt sàn khoảng 80m² và 1 tum xây dựng trên đất của bố mẹ chồng là ông Phan Văn G và bà Nguyễn Thị T tại thửa đất số 241, tờ bản đồ số 2 tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình và số tiền bán thửa đất số 204, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình cho anh Nguyễn Văn Đ - Trưởng công an xã Thụy Thanh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình với giá 1.730.000.000 đồng. Nay chị đề nghị chia đôi tài sản chung. Chị đề nghị được tiếp tục sở hữu 1 xe máy Sh, 5 chỉ vàng 9999 và nhận 600.000.000 đồng tiền mặt từ tiền bán đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn G và bà Nguyễn Thị T đều thống nhất trình bày:

Sau khi anh D và chị D1 cưới nhau, ông bà có cho anh chị mượn đất để làm nhà. Nay anh chị ly hôn, ông bà chỉ đồng ý cho anh D mượn đất để tiếp tục ở nhà trên đất, nếu Tòa án giao các tài sản trên đất cho chị D1 thì ông bà không đồng ý cho chị D1 mượn đất. Khi anh D và chị D1 đi tù thì cháu V.A ở với ông bà, ông bà phải tự bỏ tiền ra để nuôi cháu V.A chứ anh D và chị D1 không gửi tiền ông bà để nuôi con họ. Ông G đã nhận từ anh D 50.000.000 đồng là chi phí

để chữa bệnh cho ông G và 50.000.000đồng là tiền ông nuôi cháu V.A, ông đã nhận và không có ý kiến gì.

Người làm chứng là chị Phan Thị M trình bày:

Anh D phải đi chấp hành án tù 16 năm, chị D1 có nói với chị do hoàn cảnh gia đình, chị D1 không đi thăm chồng được nên có nhờ chị đi tiếp tế cho anh D và hứa sau này khi anh D ra tù thì vợ chồng bán đất và trả tiền cho chị. Trong 16 năm anh D chấp hành án, tháng nào chị cũng đi tiếp tế 07 kg đồ ăn và tiền gửi vào cang tin trại giam có tháng chị gửi 500.000 đồng, có tháng gửi 1.000.000 đồng hoặc nhiều hơn, tùy thuộc vào hoàn cảnh của chị. Khi chị D1 nhờ chị D1 không nói một tháng tiếp tế cho anh D bao nhiêu tiền, việc tiếp tế như trên là do chị tự làm. Anh D ra tù, bán đất anh D đã trả chị 600.000.000 đồng là tiền thăm nuôi anh D trong vòng 10 năm. Anh D đưa tiền cho chị thì chỉ có một mình anh D còn chị D1 có biết hay không thì chị không biết.

Người làm chứng là anh Phan Văn Đ trình bày:

Trong thời gian anh D và chị D1 chấp hành án trong trại giam, bố mẹ anh là người nuôi dưỡng trực tiếp các con của anh D và chị D1. Anh đã cho vay để chi đám cưới con gái anh D chị D1 là 50.000.000 đồng, ra tù anh D có vay anh 50.000.000 đồng để mua đồ dùng sinh hoạt, vay 10.000.000 đồng để đi tìm con gái V.A bỏ nhà đi, anh D nhờ vay giúp 500.000.000 đồng và giao giấy tờ nhà đất cho anh Đ giữ. Những khoản cho vay trên trong thời gian chị D1 đi tù anh không biết anh D có thông báo các khoản vay trên cho chị D1 biết không.

Khi chị D1 ra tù, anh đã trả lại giấy tờ đất để hai vợ chồng bán đất, anh D đã trả anh tổng số tiền là 600.000.000 đồng gồm những khoản vay kể trên và trả anh 35.000.000 đồng nợ lãi. Việc trả số tiền này không có chị D1 tham gia chứng kiến.

Người làm chứng là anh Phan Văn D2 trình bày:

Khi con gái anh D chuẩn bị lấy chồng, lúc ấy anh D và chị D1 đang chấp hành án nên anh D2 có vay anh 25.000.000 đồng để mua vàng mừng đám cưới con Phan Thị P.A, vay 10.000.000 đồng để cho con V.A và con T để mua quần áo và chị D1 đã biết và đồng ý.

Do anh D nói cần thêm tiền tiếp tế nên trong năm 2017 anh có gửi cho chị D1 1.000.000 đồng và anh D từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng, tổng số 30.000.000đồng, anh D ra tù và bán đất, đã trả cho anh 30.000.000 đồng. Khi anh D đưa tiền trả cho anh thì chỉ có một mình anh D còn chị D1 có biết hay không thì anh không biết.

Cháu Phan Thị P.A trình bày:

Năm 2016, cháu đi lấy chồng khi đó bác Đ lo tổ chức và chi trả mọi chi phí tổ chức đám cưới cho cháu khoảng 7.000.000 đồng gồm 10 mâm cơm và thuê loa đài. Bác D2 có cho cháu 20.000.000 đồng và cho anh T và em V.A mỗi người 5.000.000 đồng để mua quần áo, tổng là 30.000.000 đồng. Khi bố mẹ cháu đi tù thì em V.A có ở với ông bà nội khoảng hơn 1 tháng, sau đó cháu đưa em V.A về nhà bố mẹ đẻ và cháu là người nuôi và chi trả các chi phí sinh hoạt, học tập cho em V.A, tiền nuôi em là do cháu đi làm công ty mà có.

Cháu Phan Thị V.A trình bày:

Thời gian ở cùng ông bà nội và chị P.A của cháu đúng như chị P.A trình bày. Ông nội có đóng học cho cháu 1 lần khoảng 1.500.000 đồng và có mua cho cháu một chiếc xe đạp giá khoảng 1.500.000 đồng, ngoài ra cháu không nhận thêm khoản tiền nào khác từ ông nội. Hiện nay, bố mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng ở với bố.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 30/9/2021 xác định: Các tài sản chung của anh D chị D1 gồm có:

1. Các tài sản trên thửa đất số 241, tờ bản đồ số 2 tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (đã khấu hao theo năm xây D1) trị giá 143.100.000 đồng gồm: 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng, 01 tum giá trị còn là 55.000.000đ; Tầng 2 giá trị còn là 64.200.000đ, 01 tum giá trị còn là 10.600.000đ; hệ vì kèo + xà gồ + cột + Mái tôn giá trị còn là 1.100.000đ. Cổng tuýp sắp giá trị còn là 900.000đ. Sân bê tông cũ giá trị còn là 2.700.000đ; tường bao giá trị còn là 400.000đ; công trình phụ giá trị còn là 6.600.000đ. Sân gạch đỏ giá trị còn là 1.600.000đ.

2. 01 xe máy SH mode BKS 17B6-551.44 và 05 Chỉ vàng 9999 trị giá 101.800.000 đồng hiện chị D1 đang quản lý.

Ngoài ra anh D chị D1 thừa nhận Giá trị quyền sử dụng thửa đất số 204, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn Đ - Trưởng công an xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình với giá 1.730.000.000 đồng đã nhận đủ tiền mặt.

Tổng giá trị tài sản chung của anh D chị D1 là **1.873.100.000 đồng**.

Bản án số 80A/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Phan Văn D và chị Phạm Thị D1 (tức T).

2. Về con chung: Xử giao con chung Phan Thị V.A, sinh ngày 24 tháng 9 năm 2004 cho anh Phan Văn D trực tiếp nuôi dưỡng, anh D không yêu cầu chị Phạm Thị D1 (tức T) cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

Chị Phạm Thị D1 (tức T) có quyền thăm nom, chăm sóc con chung anh Phan Văn D và chị Phạm Thị D1 (tức T) có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

3. Về tài sản chung: Xác định tài sản chung để chia của anh Phan Văn D và chị Phạm Thị D1 gồm: Số tiền 1.469.189.770 đồng các tài sản trên thửa đất 241, tờ bản đồ số 2 tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình gồm 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng + 01 tum; hệ vì kèo, xà gồ cột, mái tôn, cổng tuýp sắp, sân bê tông cũ, tường bao, công trình phụ; sân gạch đỏ có tổng giá trị là 143.100.000đ;

01 xe mô tô SH mode BKS 17B6-551.44 có giá trị 74.000.000đ; 05 chỉ vàng 9999 có giá trị 27.800.000 đồng.

3.1. Xử phân chia tài sản chung anh Phan Văn D và chị Phạm Thị D1 (tức T) như sau: Xử giao cho anh Phan Văn D được sở hữu các tài sản trên thửa đất 241, tờ bản đồ số 2 tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; gồm 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng + 01 tum; Hệ vì kèo + xà gồ + cột + mái tôn, công tuýp sắp, sân bê tông cũ, tường bao, công trình phụ, sân gạch đỏ có tổng giá trị là 143.100.000đ và 762.200.000 đồng tiền bán đất là tài sản chung của vợ chồng. (Tổng giá trị tài sản anh D được chia số tiền 905.300.000 đồng).

3.2. Xử giao cho chị Phạm Thị D1 (tức T) được sở hữu sử dụng 01 xe mô tô SH mode BKS 17B6-551.44 có giá trị 74.000.000đ; 05 chỉ vàng 9999 có giá trị 27.800.000 đồng. Anh Phan Văn D phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị D1 (tức T) số tiền 600.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chị được chia 701.800.000 đồng.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi xuất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

4. Về lệ phí thẩm định, định giá tài sản: Chị D1 và anh D mỗi người phải chịu 1.750.000 đồng, chị D1 đã nộp 3.500.000 đồng, anh D phải thanh toán cho chị D1 1.750.000 đồng.

5. Về án phí: Anh Phan Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 39.159.000 đồng án phí chia tài sản chung. Chuyển số tiền 300.000 đồng anh Phan Văn D đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0003969 ngày 26 tháng 7 năm 2021, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy; sang thi hành án phí, anh D còn phải nộp 39.159.000 đồng án phí chia tài sản chung. Chị Phạm Thị D1 (tức T) phải chịu 32.072.000.000 đồng án phí chia tài sản chung. Chị D1 đã nộp 20.708.000.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003975 ngày 09/8/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy sang thi hành án phí, chị D1 còn phải nộp 11.994.000 đồng.

Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án hôn nhân và gia đình số 02/QĐ-SCBSBA ngày 10/01/2022 có nội dung đính chính về số liệu do có sai sót về số tiền đã chi tiêu chung là 35.000.000đồng và sai số về số tiền phải nộp án phí chia tài sản.

Ngày 12/01/2022, anh Phan Văn D có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 80A/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo hướng: Chấp nhận các khoản tiền 600.000.000 đồng anh D đã trả cho chị Phan Thị M, khoản tiền 600.000.000 đồng anh D đã trả cho anh Phan Văn Đ và khoản tiền 50.000.000 anh D đã trả cho ông Phan Văn G tiền nuôi con cho anh D là các khoản chi tiêu chung của vợ chồng, đối với số tiền còn lại của tiền bán đất anh đã chi tiêu cá nhân hết nên đề nghị Tòa

án không phân chia. Đối với ngôi nhà trên thửa đất số 241 anh đề nghị Tòa án không phân chia mà tháo dỡ để trả lại đất cho bố mẹ anh.

Tại phiên tòa phúc, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được về giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm nhưng sửa cách tuyên về tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Phan Văn D gửi trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là kháng cáo hợp lệ, được đưa ra xem xét tại phiên tòa phúc thẩm. Người có quyền lợi liên quan, người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ vắng mặt lần thứ 2 Hội đồng xét xử vắng mặt theo điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về 4 nội dung kháng cáo thì thấy:

[2.1] Đối với khoản tiền 600.000.000 đồng anh D đã trả cho chị Phan Thị M: Anh D và chị M đều thống nhất trình bày khi anh D đi chấp hành án, chị M đã tiếp tế hàng tháng trong vòng 10 năm cho anh D, mỗi tháng là 07 kg đồ ăn và tiền gửi vào căng tin trại giam từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng hoặc nhiều hơn nên tổng số tiền tiếp tế là 600.000.000 đồng. Chị M đã nhận đủ, việc nhận tiền không có sự chứng kiến của chị D1.

Xét thấy, lời khai của anh D và chị M không có căn cứ để xác định anh D nợ chị M số tiền 600.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng anh D, chị D1. Bởi lẽ trong thời gian đi thi hành án, chế độ ăn uống, sinh hoạt của nhà nước đã quy định rõ cho từng phạm nhân trong đó có anh D. Việc tiếp tế của chị M cho anh D là sự tự nguyện của gia đình, không bắt buộc. Chị M, anh D cũng không thống kê được cụ thể số tiền chị M đã gửi là bao nhiêu. Mặt khác, chị D1 không biết việc tiếp tế này nên không chấp nhận khoản tiền này là nợ chung của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy tại phiên tòa phúc thẩm anh D không chứng minh được yêu cầu này nên không có căn cứ để chấp nhận khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng.

[2.2] Đối khoản tiền 600.000.000 đồng anh D đã trả cho anh Phan Văn Đ: Anh Đ và anh D thống nhất trình bày: Sau khi chuyển nhượng đất xong, anh D trả anh tổng số tiền là 600.000.000 đồng, bao gồm 50.000.000 đồng tiền tổ chức đám cưới cho con, 515.000.000 đồng anh D vay của anh Đ để làm ăn sau khi ra tù và tìm con gái và 35.000.000 đồng tiền lãi.

Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm, chị D1 đồng ý các khoản nợ chung đối với anh Đ gồm: 50.000.000 đồng anh D vay của anh Đ; 50.000.000 đồng anh Đ tổ chức đám cưới cho cháu P.A, đây là sự tự nguyện của chị D1 nên HĐXX không xem xét.

Đối với số tiền 500.000.000 đồng anh D1 khai vay của anh Đ khi anh D mới trở về địa phương. Xét thấy, thời điểm anh D vay tiền của anh Đ, chị D1 trong trại giam, chị D1 không biết việc vay nợ trên và không biết anh D đã sử dụng tiền vay vào mục đích gì chị D1 không đồng ý đây là nợ chung, mặt khác anh D cũng không chứng minh được sử dụng số tiền 500.000.000 đồng vào việc chi tiêu chung của gia đình nên Tòa án sơ thẩm xác định không phải là nợ chung của vợ chồng là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh D cũng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh là nợ chung của vợ chồng nên yêu cầu kháng cáo nội dung này không được chấp nhận.

[2.3] Đối với khoản tiền 50.000.000 anh D khai đã trả cho ông Phan Văn G tiền nuôi con chung trong thời gian vợ chồng anh đi chấp hành án thì thấy: Cháu Phan Thị P.A, cháu Phan Thị V.A đều thống nhất khai sau khi anh D, chị D1 đi tù thì cháu V.A có ở với ông bà nội khoảng hơn 1 tháng, sau đó cháu P.A là người trực tiếp nuôi dưỡng và chi trả các chi phí sinh hoạt, học tập cho cháu V.A bằng tiền lương làm tại công ty và hai chị em cùng sinh sống tại nhà anh D, chị D1.

Xét lời khai của hai cháu P.A và V.A là thống nhất, hai cháu đều là con đẻ của anh D, chị D1 nên lời khai của các cháu là khách quan, mặt khác chị D1 không chấp nhận trả khoản tiền này cho ông G còn anh D không đưa ra được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo về khoản tiền này là tiền chi tiêu chung của vợ chồng.

[2.4] Đối với số tiền còn lại của tiền bán đất, sau khi đã trả nợ các khoản tiền vay trên, anh D trình bày đã chi tiêu cá nhân hết nên đề nghị Tòa án không phân chia và không thanh toán tiền chênh lệch tài sản trên đất, yêu cầu tháo dỡ nhà để trả lại đất cho bố mẹ anh thì thấy:

[2.4.1] Đối với yêu cầu tháo dỡ nhà để không chia giá trị tài sản là ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng như anh D yêu cầu là không đảo bảm quyền lợi cho chị D1, bởi lẽ, toàn bộ công trình trên đất là tài sản chung của anh D và chị D1 trong thời kỳ hôn nhân do các đương sự thừa nhận, theo biên bản thẩm định tại chỗ của Tòa án sơ thẩm, biên bản định giá của Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự xác định các tài sản trên thửa đất số 241, tờ bản đồ số 2 tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình là Nhà ở (đã khấu hao theo năm xây dựng) còn: 143.100.000đồng trong đó bao gồm: 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng, 01 tum giá trị còn là 55.000.000đ; Tầng 2 giá trị còn là 64.200.000đ, 01 tum giá trị còn là 10.600.000đ; hệ vỉ kè + xà gồ + cột + Mái tôn giá trị còn là 1.100.000đ. Công tuýp sắp giá trị còn là 900.000đ. Sân bê tông cũ giá trị còn là 2.700.000đ; tường bao giá trị còn là 400.000đ; công trình phụ giá trị còn là 6.600.000đ. Sân gạch đỏ giá trị còn là 1.600.000đ. Hội đồng xét xử thấy các công trình này xây dựng trên đất bố mẹ đẻ anh D, chị D1 cũng thừa nhận đất của bố mẹ chồng chị không tranh chấp yêu cầu gì về đất, chị yêu cầu chia tài sản trên đất là có căn cứ, mặt khác giá trị các công trình đã được tính khấu hao và còn giá trị sử dụng vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã giao các công trình trên cho anh D trực tiếp sử dụng

quản lý, sở hữu buộc anh D thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị D1 là phù hợp pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, yêu cầu kháng cáo của anh D về nội dung này không có căn cứ nên HĐXX không chấp nhận.

[2.4.2] Xét yêu cầu của anh D yêu cầu không chia số tiền còn lại sau khi chuyển nhượng thửa đất số 204, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình vì anh D đã chi tiêu cá nhân thì thấy:

Các tài liệu thể hiện và các đương sự thừa nhận đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng thửa đất trên cho anh Nguyễn Văn Đ là 1.730.000.000đồng và là tài chung nên Tòa án sơ thẩm đã căn cứ Luật hôn nhân và gia đình chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, hai bên được hưởng ngang nhau trong khối tài sản chung, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng tương đương 1.873.000.000đồng bao gồm: (tiền chuyển nhượng 1 thửa đất 1.730.000đồng (trong đó đã sử dụng 101.800.000đồng mua xe Sh trị giá 74.000.000đồng, mua 5 chỉ vàng 9999 trị giá 27.800.000đồng); tiền tài sản trên đất bố mẹ để anh D 143.100.000đồng. Các khoản nợ chung và chi tiêu hợp lý 233.000.000đồng (đã thanh toán xong) bao gồm: chi đám cưới con chung 50.000.000đồng, trả anh Đ 50.000.000đồng tiền vay trong thời gian không có việc làm, 53.000.000đồng chi mua vàng cho con chung, chi mua quần áo hai con chung, 24.000.000đồng tiền chi tiêu gia đình, 6.000.000đồng tiền sửa cánh cửa, 50.000.000đồng chi tiền viện phí cho bố để anh D và tiền chăm sóc con chung cho bố để anh D) còn lại là 1.640.100.000đồng. Tại Tòa án cấp sơ thẩm chị D1 yêu cầu nhận 600.000.000đồng tiền mặt cùng với 1 xe máy Sh và 5 chỉ vàng 9999 nên Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận chia cho anh D hưởng phần tài sản chung có giá trị tương đương 938.300.000đồng bao gồm quyền sở hữu công trình trên đất bố mẹ để anh D là 143.100.000đồng và 795.200.000đồng tiền mặt sau khi chuyển nhượng đất, chị D1 hưởng 701.800.000đồng (bao gồm 01xe SH trị giá 74.000.000đồng và 5 chỉ vàng 9999 trị giá 27.800.000đồng và 600.000.000đồng tiền mặt sau khi chuyển nhượng 1 thửa đất) như vậy quyền lợi anh D được cao hơn chị D1.

Quá trình giải quyết vụ án, anh D trình bày đã sử dụng hết số tiền bán đất còn lại vào mục đích chi tiêu cá nhân, không sử dụng chi tiêu sinh hoạt chung cho gia đình nhưng anh D không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận mà buộc anh D phải có trách nhiệm thanh toán số tiền bán đất và tiền chênh lệch tài sản chung cho chị D1 là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm anh D không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo về nội dung này nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.5] Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào quá trình tranh tụng tại phiên tòa để xác định tài sản chung của vợ chồng, nghĩa vụ tài chính phải thực hiện để từ đó xác định giá trị tài sản chung còn lại để phân chia cho anh D, chị D1 là phù hợp. Anh Phan Văn D kháng cáo phần tài sản chung của bản án sơ thẩm nhưng không đưa ra được căn cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn

cứ. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của anh D, tuy nhiên tại phần quyết định của bản án sơ thẩm việc viện dẫn số liệu còn chưa rõ ràng các khoản chi trả nợ chung, chi tiêu cho sinh hoạt gia đình trong khoản 1.730.000.000đồng tiền mặt nên cần áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa cách tuyên về tài sản chung của vợ chồng để bản án dễ hiểu, dễ thi hành án đối với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn anh Phan Văn D. Sửa bản án sơ thẩm số 80A/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình về cách tuyên về tài sản chung vợ chồng.

Áp dụng Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 238, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về tài sản chung: Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa anh Phan Văn D và chị Phạm Thị D1(tức T) gồm:

1.1 Giá trị các tài sản trên thửa đất số 241, tờ bản đồ số 2 tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (đã khấu hao theo năm xây dựng) còn: 143.100.000đồng trong đó có: 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng, 01 tum giá trị còn là 55.000.000đồng; Tầng 2 giá trị còn là 64.200.000đồng, 01 tum giá trị còn là 10.600.000đồng; hệ vì kèo + xà gồ + cột + Mái tôn giá trị còn là 1.100.000đồng. Cổng tuýp sắp giá trị còn là 900.000đồng. Sân bê tông cũ giá trị còn là 2.700.000đồng; tường bao giá trị còn là 400.000đồng; công trình phụ giá trị còn là 6.600.000đồng. Sân gạch đỏ giá trị còn là 1.600.000đồng.

1.2. Số tiền 1.730.000.000đồng (một tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng) tiền chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 204, tờ bản đồ số 22 tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Tổng giá trị tài sản chung là 1.873.100.000đồng.

1.3 Đối trừ các khoản nợ chung và chi tiêu trong gia đình phải trả là 233.000.000đồng (đã thanh toán xong), Giá trị tài sản chung còn lại để chia là 1.640.100.000đồng trong đó có 1 xe SH trị giá 74.000.000đồng và 5 chỉ vàng 9999 trị giá 27.800.000đồng.

2. Xử phân chia tài sản chung anh Phan Văn D và chị Phạm Thị D1 (tức T) như sau:

2.1.1 Chấp nhận sự tự nguyện của chị D1 (tức T) chỉ nhận phần tài sản chung là 600.000.000đồng tiền mặt. Xử giao cho chị Phạm Thị D1 (tức T) được sở hữu sử dụng 01 xe mô tô SH mode BKS 17B6-551.44 có giá trị 74.000.000đ; 05 chỉ vàng 9999 có giá trị 27.800.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chung chị D1 (tức T) được chia là 701.800.000 đồng. Anh Phan Văn D phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị D1 (tức T) số tiền 600.000.000 đồng.

2.1.2. Xử giao cho anh Phan Văn D được sở hữu các tài sản gồm 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng + 01 tum; Hệ vì kèo + xà gỗ + cột + mái tôn, công tuýp sắp, sân bê tông cũ, tường bao, công trình phụ, sân gạch đỏ xây trên thửa đất trên thửa đất 241, tờ bản đồ số 2 tại thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình mang tên ông Phan Văn G và bà Nguyễn Thị T có tổng giá trị là 143.100.000đồng và 795.200.000 đồng tiền chuyển nhượng 1 thửa đất. (Tổng giá trị tài sản chung anh D được chia là 938.300.000 đồng).

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi xuất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

3. Về lệ phí thẩm định, định giá tài sản: Chị D1 và anh D mỗi người phải chịu 1.750.000 đồng, chị D1 đã nộp 3.500.000 đồng, anh D phải thanh toán cho chị D1 1.750.000 đồng.

4. Về án phí: Anh Phan Văn D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 40.149.000 đồng án phí chia tài sản chung. Chuyển số tiền 300.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0003969 ngày 26 tháng 7 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy sang thi hành án phí, anh D còn phải nộp 40.149.000 đồng án phí chia tài sản chung. Chị Phạm Thị D1 (Tức T) phải nộp 32.072.000 đồng án phí chia tài sản chung đối trừ số tiền 20.708.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0003975 ngày 09/8/2021 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy sang thi hành án phí, chị D1 còn phải nộp 11.364.000 đồng.

5. Về án phí phúc thẩm: Anh Phan Văn D phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận. Chuyển số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 0004069 ngày 28/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình sang thành án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục THAH. Thái Thụy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Hằng